TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2018/HNST
Ngày: 08-5-2018
"Tranh chấp Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Chi

2. Bà Võ Thị Mỹ Ngọc

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long - tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thảo Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố VL xét xử sơ thẩm công khai vụ án, thụ lý số: 376/2017/TLST-HN, ngày 10/10/2017, về việc *"Tranh chấp Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 257/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp A - xã Đ - huyện C - tỉnh Tiền Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1988. Địa chỉ: đường L - phường H - thành phố V - tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

3. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp A - xã Đ - huyện C - tỉnh Tiền Giang (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 9 năm 2017 và lời khai tiếp theo của nguyên đơn ông Nguyễn Thành P trình bày:

Ông P và bà T được mai mối đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 07/7/2015. Sau khi kết hôn, ông bà sống cùng gia đình ông Phú tại xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, thời gian ông bà chung sống hạnh phúc được 01 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà T không muốn sống ở quê chồng vì cuộc sống cực khổ nên đã bỏ về nhà mẹ ruột bà T để sinh sống đến nay. Ông P và bà T sống ly thân từ lúc bà T về nhà mẹ ruột sinh sống đến nay đã ba năm, ông P xác định hiện không còn tình cảm với bà T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Ông P và bà T có 01 con chung là cháu Nguyễn H sinh ngày 19/4/2016. Hiện cháu H do bà T nuôi dưỡng, ông P yêu cầu tiếp tục giao cháu H cho bà T nuôi dưỡng và giáo dục, ông P đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 300.000 đồng.

Về tài sản chung: Ông P khai tài sản chung của vợ chồng là tổng số nữ trang cưới gồm: 01 dây chuyền 04 chỉ vàng 24k và 01 mặt dây chuyền 01 chỉ vàng 24k; 01 lắc vàng 24k trọng lượng 04 chỉ; 01 đôi bông tay 01 chỉ vàng 24k. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Sau khi cưới khoảng hơn 01 tháng thì bà T bỏ về nhà mẹ ruột sống thì ông P quản lý số nữ trang cưới đến sau này. Khi bà T đi có mang theo đôi bông tai, các nữ trang cưới còn lại do ông P quản lý.

Tuy nhiên, hiện nay số nữ trang cưới chỉ còn lại 01 dây chuyền 04 chỉ vàng 24k và 01 mặt dây chuyền 01 chỉ vàng 24k, số nữ trang còn lại đã bán để chi cụ thể như sau: Ngay sau ngày cưới thì ông P đã bán 01 chỉ vàng 24k từ chiếc lắc để mua mùng mền cho vợ chồng, trả tiền thuê đồ cưới. Sau khi cưới được 01 tuần ông P tiếp tục bán 01 chỉ vàng 24k để mua 01 máy tính bảng sử dụng chung cho vợ chồng trị giá khoảng 3.400.000 đồng. Sau đó bà T mang thai nên ông P tiếp tục bán 01 chỉ vàng 24k để dẫn bà T đi bệnh viện Từ Dũ khám thai. Lúc bà T sinh con tại Bệnh viện đa khoa thành phố Vĩnh Long thì tiếp tục bán 01 chỉ vàng 24k để lo chi phí sinh con. Đối với đôi bông tai trị giá 01 chỉ vàng 24k do bà T giữ và đã bán ông P thống nhất lời khai của bà T và không có tranh chấp. Hiện nay số nữ trang cưới chỉ còn lại 01 dây chuyền trọng lượng 04 chỉ vàng 24k và 01 mặt dây chuyền trọng lượng 01 chỉ vàng 24k do ông P quản lý. Ông P đồng ý chia cho bà T 03 chỉ vàng 24k và ông P nhận 02 chỉ vàng 24k, ông P yêu cầu chia hiện vật.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa ông P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Ông P yêu cầu bà T nuôi con và đồng ý cấp dưỡng nuôi con là 625.000 đồng/tháng cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành. Về tài sản chung: Ông P xác định tài sản chung còn lại 05 chỉ vàng 24k do ông P đang quản lý, ông P đồng ý chia cho bà T 4.5 chỉ vàng 24k, ông P còn lại 0.5 chỉ vàng 24k.

Về phía bị đơn bà Nguyễn Thị Phương T trình bày: Ông P và bà T được mai mối đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 07/7/2015. Sau khi kết hôn, ông bà sống cùng gia đình ông P tại xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, thời gian ông bà chung sống hạnh phúc được 02 tháng và do mang thai bị suy dinh dưỡng nên bà T bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống để có điều kiện khám thai và được gia đình chăm sóc. Sau đó vợ chồng bà còn phát sinh những mâu thuẫn như ông P tự ý lấy vàng cưới sử dụng mà không hỏi ý kiến của bà T, khi mẹ ruột bà T bệnh thì ông P ngăn cản không cho bà T về thăm. Bà T thừa nhận đã về nhà mẹ ruột sinh sống đến nay ba năm, giữ bà và ông P hiện không còn tình cảm với nhau nên bà T đồng ý ly hôn với ông P.

Về con chung: Ông P và bà T có 01 con chung là cháu Nguyễn H sinh ngày 19/4/2016. Hiện cháu H do bà T nuôi dưỡng, bà T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, bà T yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 625.000 đồng cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Ngày 02/11/2017, bà T có đơn yêu cầu chia tài sản chung gồm: 01 dây chuyền và 01 mặt dây chuyền vàng 24k; 01 lắc vàng 24k; 01 đôi bông tay vàng 24k. Bà T không xác định được mỗi món nữ trang có trọng lượng là bao nhiêu vàng, số nữ trang này được cho vào ngày cưới nhưng gia đình chồng không có nói số lượng vàng cho là bao nhiêu nhưng trước khi đám cưới khoảng nữa tháng mẹ chồng bà T có gọi điện thoại cho mẹ ruột bà T nói sẽ cho bà T nữ trang cưới là 11 chỉ vàng 24k, ngoài ra bà T không có gì

tài liệu chứng cứ chứng minh tổng số lượng vàng cưới là 11 chỉ vàng 24k. Sau khi cưới thì tất cả số nữ trang trên được bà T cất giữ trong tủ ở nhà chồng, bà T chỉ đeo đôi bông tai. Sau khi bà T về nhà mẹ ruột sinh sống, ông P quản lý toàn bộ số nữ trang còn lại.

Bà T không thừa nhận lời khai của ông P cho rằng ngay sau ngày cưới thì vợ chồng đã bán 01 chỉ vàng 24k từ chiếc lắc để mua mùng mền, trả tiền thuê đồ cưới vì đồ cưới là trả cuối ngày đám cưới, còn mùng mền là khi rước dâu về có chuẩn bị sẵn nên hoàn toàn không có bán chỉ vàng nào để mua. Khi bà T có thai thì ông P có dẫn bà T đi bệnh viện Từ Dũ khám thai 01 lần, chi phí khám thai là khoản 200.000 đồng do ông P trả nhưng ông P không có nói với bà T về việc bán vàng cưới để dẫn bà T đi khám thai.

Bà T thừa nhận sau khi cưới được khoảng 03 ngày ông P có bán 01 chỉ vàng để mua máy tính bảng cho vợ chồng cùng sử dụng. Tuy nhiên 01 chỉ vàng ông P bán là do khi tổ chức đám cưới thì các anh chị của ông P cho mà không phải bán từ nữ trang cưới. Khi bà T sinh con tại Bệnh viện đa khoa thành phố Vĩnh Long thì ông P có đưa cô N là cô ruột của bà T 01 chỉ vàng 24k để cô N bán lấy tiền lo chi phí viện phí. Tuy nhiên ông P nói chỉ vàng này ông P đi làm có được chứ không phải nữ trang cưới.

Theo bà T hiện nay số nữ trang cưới còn lại: 01 dây chuyền và 01 mặt dây chuyền, 01 chiếc lắc tổng cộng là 01 lượng vàng 24k do ông Phú giữ. Riêng đôi bông tai bà T cũng đã bán để lo chi phí sinh con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T yêu cầu Tòa án phân chia đôi số tài sản trên, bà T và ông P mỗi người được nhận 05 chỉ vàng 24k và bà T yêu cầu nhận giá trị.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu chia tài sản nhưng bà T thống nhất với ý kiến của ông P là tài sản chung vợ chồng là 09 chỉ vàng 24k nhưng không đồng ý lời khai của ông P xác định số tài sản chung hiện nay chỉ còn lại 05 chỉ vàng 24k. Bà T yêu cầu chia đôi số tài sản chung 09 chỉ vàng 24k, ông P có nghĩa vụ chia cho bà T 4.5 chỉ vàng 24k bằng giá trị tiền.

Về phía người làm chứng là bà Nguyễn Thị H khai: Bà H là mẹ ruột của ông P. Thời điểm ông P và bà T tổ chức đám cưới gia đình bà H có cho chung vợ chồng ông P và bà T số nữ trang cưới gồm 01 dây chuyền 04 chỉ vàng 24k và 01 mặt dây chuyền 01 chỉ vàng 24k; 01 lắc vàng 24k trọng lượng 04 chỉ; 01 đôi bông tay 01 chỉ vàng 24k, tổng cộng là 01 lượng vàng 24k. Bà H xác định không có việc giá trị đôi tay 01 chỉ vàng 24k được cho riêng và không tính vào 01 lượng vàng nêu trên. Ngoài ra, bà H còn khai khi số tiền nạp tài 10.000.000 đồng là bao gồm tiền cho cô dâu mua quần áo và mùng mền cho phòng tân hôn, tuy nhiên lúc nạp tài bà không có nói rõ với nhà gái số tiền này bao gồm tiền mua mùng mền vì bà nghĩ nếu theo tập quán thì nhà gái phải nói rõ cho bà biết nhưng vì nhà gái không nói nên bà không biết.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ và hòa giải. Vụ án đưa ra xét xử vi phạm thời hạn luật định. Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo qui định; các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình qui định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, 35, 39 và 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 55, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Thành P và bà Nguyễn Thị Phương T.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Phương T.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn H sinh ngày 19/4/2016 cho bà T nuôi dưỡng. Ông P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 625.000 đồng/tháng cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông P giao cho bà T 4.5 chỉ vàng 24k (tương đương số tiền là 16.537.500 đồng) bà T nhận bằng tiền, còn lại giao ông P giữ.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được qui định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2]. Về nội dung: Ông Nguyễn Thành P và bà Nguyễn Thị Phương T được mai mối đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 07/7/2015 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Quá trình chung sống, ông bà sống hạnh phúc chỉ hơn 01 tháng thì bà T về nhà mẹ ruột sinh sống sau đó ông bà sống ly thân cho đến nay khoảng ba năm mà không hàn gắn đoàn tụ được với nhau. Tại Tòa, ông P giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Về phía bà T cũng thừa nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông P đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không hàn gắn được nên bà T đồng ý ly hôn với ông P. Do ông P và bà T thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn của ông P và bà T là phù hợp quy định pháp luật.

[3]. Về con chung: Ông P và bà T khai ông bà có 01 con chung là cháu Nguyễn H sinh ngày 19/4/2016 do bà T nuôi dưỡng, bà T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu H. Hiện cháu H dưới 36 tháng tuổi, bà T có yêu cầu nuôi con và ông P cũng đồng ý nên tiếp tục giao cháu H cho bà T nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại tòa, bà T yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 625.000 đồng cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành, ông P cũng đồng ý cấp dưỡng cho cháu H mỗi tháng 625.000 đồng đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của ông P và bà T là phù hợp Điều 55, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4]. Về tài sản chung: Ông P và bà T xác định tài sản chung vợ chồng gồm: 01 dây chuyền và 01 mặt dây chuyền vàng 24k; 01 lắc vàng 24k; 01 đôi bông tay vàng 24k. Tại tòa, ông P xác định trọng lượng các món nữ trang nêu trên tổng cộng là 01 lượng vàng 24k (10 chỉ vàng 24k) phù hợp với lời khai của bà H là mẹ ruột của ông P, còn bà T khi có yêu cầu chia tài sản chung bà T xác định trọng lượng số vàng trên là 1.1 lượng vàng 24k nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì chứng minh, tại tòa bà T thay đổi lời trình bày và đồng ý lời khai của ông P, xác định tài sản chung vợ chồng của ông bà là 01 lượng vàng 24k, Hội đồng xét xử căn cứ lời thừa nhận của ông P và bà T xác định tài sản chung của ông P và bà T gồm: 01 dây chuyền 04 chỉ vàng 24k và 01 mặt dây chuyền 01 chỉ vàng 24k; 01 lắc vàng 24k trọng lượng 04 chỉ; 01 đôi bông tay 01 chỉ vàng 24k. Trong đó có 01 đôi bông tay 01 chỉ vàng 24k được ông P và bà T thống nhất đã bán để sử dụng và không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Như vậy, tài sản

chung của ông bà còn lại là 09 chỉ vàng 24k nhưng hai bên không thống nhất số lượng còn lại hiện nay.

Theo ông P khai ông P là người quản lý 09 chỉ vàng 24k còn lại nhưng thời gian qua đã bán 04 chỉ vàng 24k để sử dụng nên chỉ còn 01 dây chuyền 04 chỉ vàng 24k và 01 mặt dây chuyền 01 chỉ vàng 24k, tổng cộng là 05 chỉ vàng 24k. Xét thấy ông P khai ngay sau ngày cưới thì ông P đã bán 01 chỉ vàng 24k từ chiếc lắc để mua mùng mền cho vợ chồng, trả tiền thuê đồ cưới, lời khai này của ông P không được bà T thừa nhận. Xét lời khai của bà H tại tòa trình bày việc mua mùng mền cho phòng tân hôn của cô dâu chú rể là do nhà gái chuẩn bị và khi bà giao tiền nạp tài bao gồm cả khoản tiền này cho nhà gái chuẩn bị nhưng bà thừa nhận không nói rõ việc này khi giao tiền nạp tài cho nhà gái, mặc khác theo phong tục tập quán địa phương việc mua mùng mền cho cô dâu chú rể được chuẩn bị trước khi cử hành hôn lễ nên việc ông P cho rằng sau khi kết thúc ngày cưới mới bán vàng cưới để mua mùng mền, grap cho phòng tân hôn là chưa đủ căn cứ chấp nhận.

Xét lời khai của ông P: Sau khi cưới được 01 tuần ông P bán 01 chỉ vàng 24k để mua 01 máy tính bảng sử dụng chung cho vợ chồng trị giá khoảng 3.400.000 đồng, bà T thừa nhận ông P có bán 01 chỉ vàng để mua máy tính bảng nhưng cho rằng 01 chỉ vàng đã bán không phải bán nữ trang cưới mà bán từ số vàng ông P được anh chị ruột cho ngày cưới nhưng bà T không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên lời khai này của ông P được chấp nhận. Sau đó bà T mang thai nên ông P tiếp tục bán 01 chỉ vàng 24k để dẫn bà T đi bệnh viện Từ Dũ khám thai. Bà T khai không biết việc này nhưng bà T cũng thừa nhận thời điểm này ông P và bà T không có việc làm ổn định, chi phí đi khám thai tại bệnh viện Từ Dũ là do ông P chi trả, xét thấy đây là chi phí sinh hoạt thiết yếu chung của vợ chồng cho nên có cơ sở xem xét chấp nhận lời khai này của ông P. Ngoài ra, ông P và bà T khai thống nhất lúc bà T sinh con tại Bệnh viện đa khoa thành phố Vĩnh Long ông P có đưa cho cô N của bà T bán 01 chỉ vàng 24k để lo chi phí sinh con. Mặc dù bà T không thừa nhận 01 chỉ vàng nêu trên lấy từ số vàng cưới là tài sản chung nhưng bà T không có tài liệu chứng chứng minh 01 chỉ vàng này do ông P đi làm có được như bà đã trình bày nên không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của bà T, xác định số tài sản chung vợ chồng của ông P và bà T còn lại là 06 chỉ vàng 24k. Tại tòa, ông P thừa nhận ông P là người đang quản lý số tài sản này và ông P cũng tự nguyện chia cho bà T 4.5 chỉ vàng 24k nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của ông P. Ông P có nghĩa vụ giao cho bà T 4.5 chỉ vàng 24k, bà T yêu cầu được chia giá trị và ông P cũng đồng ý nên căn cứ giá vàng 24k bán ra tại thời điểm xét xử là 3.675.000 đồng/chỉ: 4.5 chỉ vàng 24k x 3.675.000 đồng = 16.537.500 đồng. Ông P được sở hữu 1.5 chỉ vàng 24k còn lại.

[5]. Về nợ chung: Ông P và bà T khai không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và Khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Thành P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí chia tài sản chung. Bà Thảo phải chịu án phí chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Căn cứ Điều 29, 30, 33, 51, 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Thành P và bà Nguyễn Thị Phương T.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Thành P và bà Nguyễn Thị Phương T. Giao cháu Nguyễn H sinh ngày 19/4/2016 là con chung của ông P và bà T cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục. Ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu H mỗi tháng 625.000 đồng (Sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Phương T về yêu cầu chia tài sản chung. Xác định tài sản chung của ông P và bà T là 06 chỉ vàng 24k. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Thành P đồng ý giao cho bà Nguyễn Thị Phương T 4.5 chỉ vàng 24k tính thành giá trị tiền là 16.537.500 đồng (Mười sáu triệu năm trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng). Ông P được sở hữu 1.5 chỉ vàng 24k còn lại do ông P đang quản lý.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Không có nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Thành P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm; chịu 300.000 đồng tiền án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ và 276.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung. Ông P được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí nộp ngày 03/10/2017 theo biên lai thu số N_0 0003020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Vĩnh Long. Ông P còn phải nộp 576.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Phương T phải chịu 827.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung. Bà T được khấu trừ vào 745.000 đồng tiền tạm ứng án phí nộp ngày 08/11/2017 theo biên lai thu số N_0 0003101 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Vĩnh Long. Bà T còn phải nộp 82.000 đồng mới đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có

mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TATVL;
- VKS TPVL;
- THA TPVL;
- Đ/S;
- Chánh án TATP để báo cáo;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Võ Thị Mỹ Dung